Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP (UPCOM: VOC)

Sản xuất thực phẩm

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	17,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.2%	-4.4%	-3.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	22.53 (Aaa)
Z - score (sản xuất) 2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	42.82 (Aaa)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	An toàn

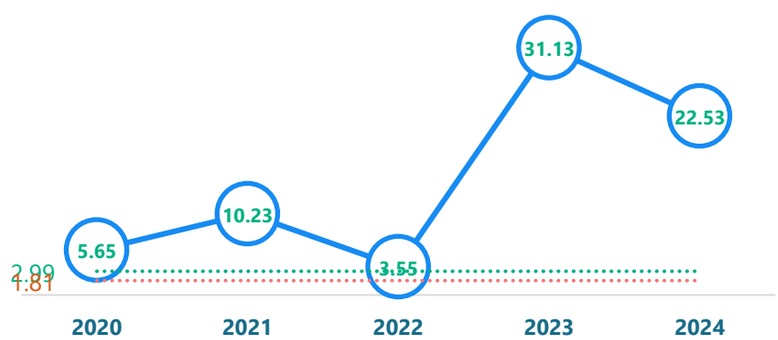
DT thuần — *2024*: **419** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 425 ▼ 50.4%

LN sau thuế — *2024*: **51.9** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 1,253 ▼ 96.0%

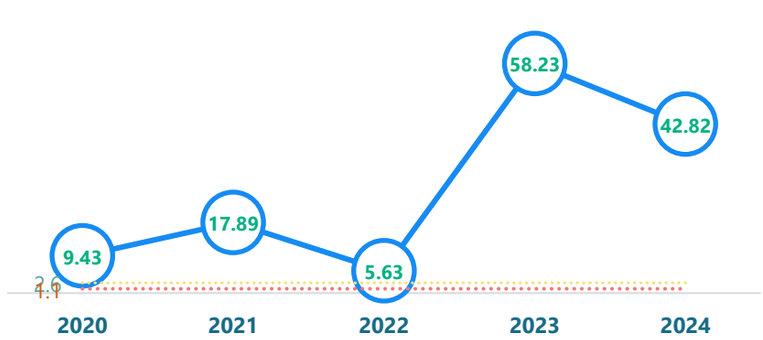
ROE — 2024: **2.3%**; +/- YoY ▼ 70.2%

ROA — 2024: **2.3%**; +/- YoY ▼ 58.2%

Z - Score



Z'' - Score



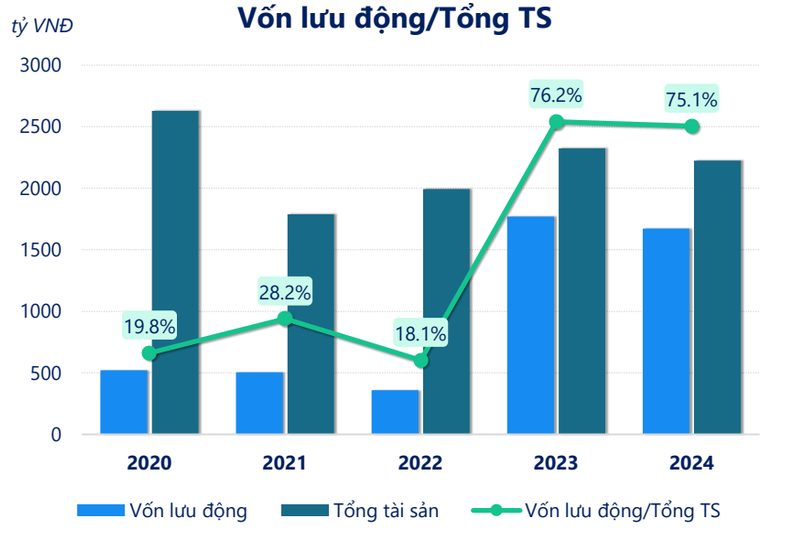
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 22.53 > 2.99**, cho thấy **VOC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

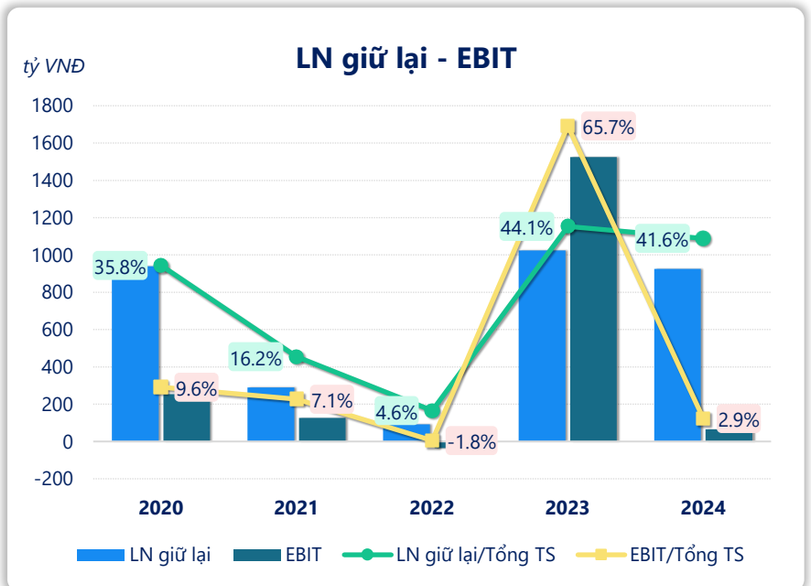
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 42.82 > 2.6**, cho thấy **VOC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **VOC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 50.4%** chỉ còn **419.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 96.0%** chỉ còn **51.91** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.34%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP (UPCOM: VOC)

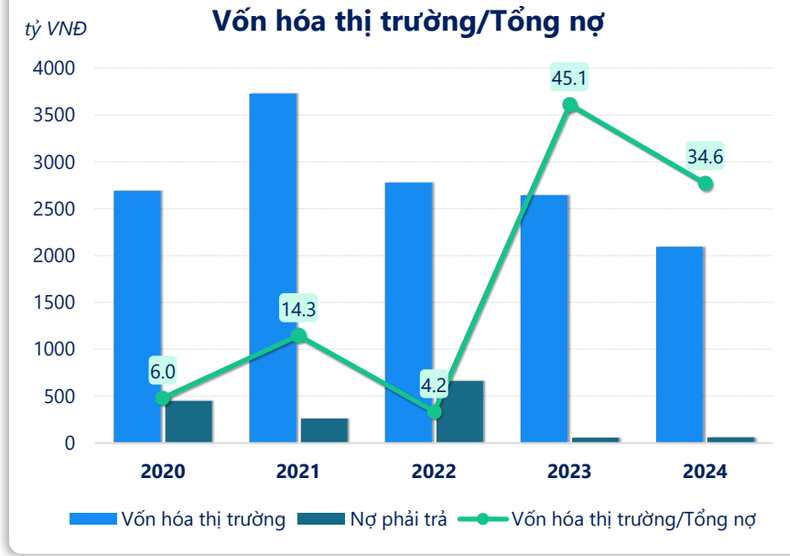


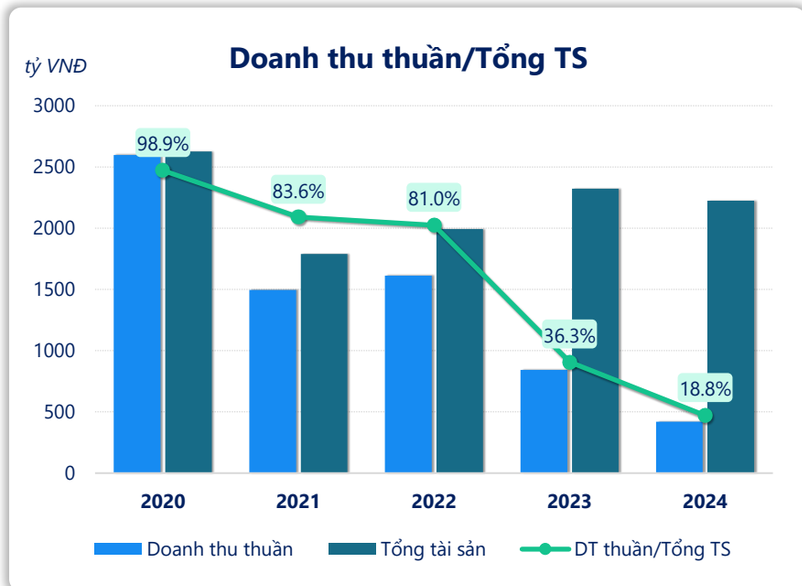


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **34.61**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vướt năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,223**	**2,323**	**-4.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,722	1,820	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	83.1	685	-87.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	104	104	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,436	896	60.3%
Hàng tồn kho	44.3	67.1	-33.9%
Tài sản ngắn hạn khác	55.7	68.7	-19.0%
Tài sản dài hạn	**500**	**503**	**-0.4%**
Phải thu dài hạn	11.1	6.24	78.2%
Tài sản cố định	58.8	65.8	-10.6%
Bất động sản đầu tư	4.02	4.22	-4.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	426	426	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	56.5	58.6	-3.6%
Nợ ngắn hạn	**48.1**	**50.2**	**-4.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1.06	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.31	0.87	280%
Nợ dài hạn	8.41	8.37	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.46	6.15	5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,166**	**2,264**	**-4.3%**
Vốn chủ sở hữu	**2,166**	**2,264**	**-4.3%**
Vốn điều lệ	1,218	1,218	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,598**	**1,496**	**1,613**	**844**	**419**
Giá vốn hàng bán	2,511	1,430	1,748	955	416
Lợi nhuận gộp	**86.3**	**65.7**	**-135**	**-111**	**2.67**
Doanh thu HĐTC	246	126	140	1,696	104
Chi phí TC	20.1	7.09	11.3	17.8	0.25
Chi phí lãi vay	**19.2**	**6.47**	**9.65**	**11.9**	**0**
LN trong công ty LKLD	-4.71	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	42.2	32.3	29.3	23.3	16.3
Chi phí QLDN	31.8	32.7	29.8	30.0	25.0
LN thuần từ HĐKD	**234**	**120**	**-64.6**	**1,514**	**64.8**
Lợi nhuận khác	0.04	0.08	18.9	-0.17	0.17
LN trước thuế	**234**	**120**	**-45.6**	**1,513**	**65.0**
Lợi nhuận sau thuế	**235**	**115**	**-45.6**	**1,305**	**51.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**235**	**115**	**-45.6**	**1,305**	**51.9**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	140	63.0	-592	88.5	40.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	310	238	97.0	1,408	-497
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-270	-265	216	-878	-147
Tiền đầu kỳ	131	310	345	66.5	685
Lưu chuyển tiền thuần	**179**	**35.9**	**-279**	**618**	**-604**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.43	-0.16	-0.21	1.04	0.05
Tiền cuối kỳ	310	345	66.5	685	81.2